

**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2015**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY**

tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> ( 100 = 110+120+130+140+150 )	<b>100</b>	<b>2 035 574 451 640</b>	<b>2 088 449 958 007</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>103 502 990 675</b>	<b>71 754 217 588</b>
1 - Tiền	111	103 502 990 675	71 754 217 588
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>576 000 000 000</b>	<b>529 800 000 000</b>
1 - Đầu tư ngắn hạn	121	576 000 000 000	529 800 000 000
2 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>215 132 139 224</b>	<b>227 000 726 870</b>
1 - Phải thu của khách hàng	131	153 879 007 779	143 688 040 640
2 - Trả trước cho người bán	132	63 723 852 576	68 609 414 352
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Các khoản phải thu khác	135	8 819 179 085	20 691 475 306
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(11 289 900 216)	(5 988 203 428)
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>1 097 679 241 777</b>	<b>1 238 029 143 754</b>
1 - Hàng tồn kho	141	1 097 679 241 777	1 238 029 143 754
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>43 260 079 964</b>	<b>21 865 869 795</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	3 405 547 388	3 434 103 804
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	20 383 492 229	98 683 651
4 - Tài sản ngắn hạn khác	158	19 471 040 347	18 333 082 340

<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> ( 200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 )	<b>200</b>	<b>183 516 942 457</b>	<b>195 913 343 586</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	-	-
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3 - Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>180 100 191 004</b>	<b>192 281 130 238</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	169 934 570 631	182 499 460 308
- Nguyên giá	222	601 970 835 846	600 964 210 174
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(432 036 265 215)	(418 464 749 866)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	9 665 723 702	9 689 190 325
- Nguyên giá	228	10 550 276 000	10 550 276 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(884 552 298)	(861 085 675)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	499 896 671	92 479 605
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
<b>IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3 - Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
<b>V - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>3 416 751 453</b>	<b>3 632 213 348</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	2 886 743 153	3 102 205 048
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	530 008 300	530 008 300
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>2 219 091 394 097</b>	<b>2 284 363 301 593</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>	<b>1 695 006 889 130</b>	<b>1 780 015 910 281</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1 694 161 032 236</b>	<b>1 779 170 053 387</b>
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	1 411 927 297 296	1 501 730 021 718
2 - Phải trả người bán	312	85 652 181 845	132 577 013 616
3 - Người mua trả tiền trước	313	6 323 350 940	5 505 529 769
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	29 796 277 657	9 019 436 720
5 - Phải trả người lao động	315	77 686 613 106	56 748 510 294
6 - Chi phí phải trả	316	18 295 104 885	11 921 216 349
7 - Phải trả nội bộ	317	-	-
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	31 394 281 295	25 255 891 711
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	2 641 317 479	4 263 725 477
11 - Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	30 444 607 733	32 148 707 733
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>845 856 894</b>	<b>845 856 894</b>
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3 - Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4 - Vay và nợ dài hạn	334	845 856 894	845 856 894
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7 - Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>524 084 504 967</b>	<b>504 347 391 312</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>524 084 504 967</b>	<b>504 347 391 312</b>
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417	128 693 165 111	128 693 165 111
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418	11 559 693 764	11 559 693 764
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	25 646 314 847	25 646 314 847
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	68 128 831 245	48 391 717 590
11 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2 - Nguồn kinh phí	432	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>	<b>2 219 091 394 097</b>	<b>2 284 363 301 593</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

**Người lập biểu**



**Vũ Thị Ngọc**

**Kế toán trưởng**



**Hoàng Trung**

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2015



**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Đoàn Thăng**

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông

Mẫu số B02a-DN

Địa chỉ: 87,89 Hạ đình- Thanh xuân - Hà nội

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ/BTC

ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

QUÝ I - NĂM 2015

*Đơn vị tính : đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	818 474 729 286	701 317 958 822	818 474 729 286	701 317 958 822
2- Các khoản giảm trừ	02	489 734 007	174 509 261	489 734 007	174 509 261
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	817 984 995 279	701 143 449 561	817 984 995 279	701 143 449 561
4- Giá vốn hàng bán	11	641 947 163 682	563 094 697 293	641 947 163 682	563 094 697 293
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	176 037 831 597	138 048 752 268	176 037 831 597	138 048 752 268
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	2 325 289 891	7 127 632 535	2 325 289 891	7 127 632 535
7- Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	16 550 047 003	14 988 357 858	16 550 047 003	14 988 357 858
8- Chi phí bán hàng	24	97 566 358 628	75 057 807 099	97 566 358 628	75 057 807 099
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	37 896 505 306	22 182 094 008	37 896 505 306	22 182 094 008
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(24+25)}	30	26 350 210 551	32 948 125 838	26 350 210 551	32 948 125 838
11- Thu nhập khác	31	4 446 926	3 830 000	4 446 926	3 830 000
12- Chi phí khác	32		7 519 628 165		7 519 628 165
13- Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32)	40	4 446 926	-7 515 798 165	4 446 926	-7 515 798 165
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	26 354 657 477	25 432 327 673	26 354 657 477	25 432 327 673
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	6 617 543 822	7 246 986 119	6 617 543 822	7 246 986 119
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	19 737 113 655	18 185 341 554	19 737 113 655	18 185 341 554
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1 716.27	1 581.33	1 716.27	1 581.33

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2015



Nguyễn Đoàn Thăng



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Ghi chú	Đơn vị tính: VND	
		31-03-2015	31-03-2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		26 354 657 477	25 432 327 673
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		30 145 028 975	25 484 899 678
- Khấu hao tài sản cố định		13 594 981 972	17 873 073 422
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư			(7 127 632 535)
- Chi phí lãi vay		16 550 047 003	14 739 458 791
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>56 499 686 452</b>	<b>50 917 227 351</b>
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		10 730 629 639	(12 652 013 368)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		140 349 901 977	61 507 379 233
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(83 181 088 742)	(9 522 494 750)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		215 461 895	724 238 136
Tiền lãi vay đã trả		(15 602 428 472)	(14 934 884 214)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6 741 376 231)	(13 933 285 660)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20 248 322 720	1 025 522 272
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1 463 540 700)	(1 924 150 000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>121 055 568 538</b>	<b>61 207 539 000</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1 829 360 920)	(2 389 421 709)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2 325 289 891	7 127 632 535
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>495 928 971</b>	<b>4 738 210 826</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		592 529 904 074	439 375 853 877
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(682 332 628 496)	(389 001 680 907)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(89 802 724 422)</b>	<b>50 374 172 970</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>31 748 773 087</b>	<b>116 319 922 796</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>71 754 217 588</b>	<b>503 689 045 383</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>103 502 990 675</b>	<b>620 008 968 179</b>

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 03/04/2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/03/2015

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: **115.000.000.000 VND**

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/ TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

## IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.



## **V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng**

### **1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **2. Hàng tồn kho**

#### **2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

#### **2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

#### **2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

#### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

### 3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### 4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

## 5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

## 6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## 7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## 8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

## 9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

## 10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tiền

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>31-03-2015</b>	<b>01-01-2015</b>
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	13 056 622 475	13 521 865 311
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	90 446 368 200	58 232 352 277
<i>Tiền đang chuyển</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>103 502 990 675</b>	<b>71 754 217 588</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>31-03-2015</b>	<b>01-01-2015</b>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	576 000 000 000	529 800 000 000

### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>31-03-2015</b>	<b>01-01-2015</b>
1. Phải thu khách hàng	153 879 007 779	143 688 040 640
2. Trả trước cho người bán	63 723 852 576	68 609 414 352
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	8 819 179 085	20 691 475 306
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(11 289 900 216)	(5 988 203 428)
<b>Cộng</b>	<b>215 132 139 224</b>	<b>227 000 726 870</b>

<b>4. Hàng tồn kho</b>		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<b>Giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>31-03-2015</b>	<b>01-01-2015</b>	
Hàng mua đang đi đường	-	1 042 041 041	
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	595 579 650 111	648 669 774 915	
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 191 517 391	1 046 903 876	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	95 567 288 489	97 294 707 081	
Thành phẩm tồn kho	405 340 785 786	489 975 716 841	
Hàng hoá tồn kho	-	-	
Hàng gửi bán	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>1 097 679 241 777</b>	<b>1 238 029 143 754</b>	

<b>5. Các khoản thuế phải thu</b>		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>31-03-2015</b>	<b>01-01-2015</b>	
Thuế GTGT còn được khấu trừ	3 405 547 388	3 434 103 804	
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	20 383 492 229	98 683 651	
- Thuế nhập khẩu			
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20 383 492 229	98 683 651	
- Các khoản phải nộp khác			
<b>Cộng</b>	<b>23 789 039 617</b>	<b>3 532 787 455</b>	

<b>6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)</b>			
<b>7. Chi phí trả trước dài hạn</b>		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<b>31-03-2015</b>	
Số dư đầu năm		3 102 205 048	
Tăng trong kỳ		743 638 182	
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		959 100 077	
Giảm khác			
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>2 886 743 153</b>	

<b>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>31-03-2015</b>	<b>01-01-2015</b>	
Chế tạo lò hàn D/c 3-CM.LED		62 761 126	
Chế tạo máy tráng rửa SnCL2	322 586 508		
Chế tạo máy ngành compact	109 145 149		
Chi phí XDCBDD khác	68 165 014	29 718 479	
<b>Cộng</b>	<b>499 896 671</b>	<b>92 479 605</b>	

<b>9. Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>31-03-2015</b>	<b>01-01-2015</b>	
Vay ngắn hạn	1 410 798 979 296	1 500 111 803 718	
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	1 128 318 000	1 618 218 000	
<b>Cộng</b>	<b>1 411 927 297 296</b>	<b>1 501 730 021 718</b>	

**10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước***Đơn vị tính: VND*

	<b>31-03-2015</b>	<b>01-01-2015</b>
Phải trả người bán	85 652 181 845	132 577 013 616
Người mua trả tiền trước	6 323 350 940	5 505 529 769
<b>Cộng</b>	<b>91 975 532 785</b>	<b>138 082 543 385</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	<b>31-03-2015</b>	<b>01-01-2015</b>
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	29 796 277 657	9 019 436 720
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>29 796 277 657</b>	<b>9 019 436 720</b>

**12. Chi phí phải trả***Đơn vị tính: VND*

	<b>31-03-2015</b>	<b>01-01-2015</b>
Chi phí phải trả	18 295 104 885	11 921 216 349
<b>Cộng</b>	<b>18 295 104 885</b>	<b>11 921 216 349</b>

**13. Các khoản phải trả, phải nộp khác***Đơn vị tính: VND*

	<b>31-03-2015</b>	<b>01-01-2015</b>
Kinh phí công đoàn	3 107 114 240	2 710 366 669
Bảo hiểm xã hội	562 819 703	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	27 724 347 352	22 545 525 042
<b>Cộng</b>	<b>31 394 281 295</b>	<b>25 255 891 711</b>

**14. Các khoản vay dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	<b>31-03-2015</b>	<b>01-01-2015</b>
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	328 879 800	328 879 800
<b>Cộng</b>	<b>845 856 894</b>	<b>845 856 894</b>

## 15. Vốn chủ sở hữu

### 15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Dự phòng TChính	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>115 000 000 000</b>	<b>128 693 165 111</b>	<b>11 559 693 764</b>	<b>32 148 707 733</b>	<b>48 391 717 590</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				0	26 354 657 477
- Giảm vốn trong kỳ				1 704 100 000	6 617 543 822
- Chia cổ tức trong kỳ					0
<b>Số dư cuối kỳ 31-03-2015</b>	<b>115 000 000 000</b>	<b>128 693 165 111</b>	<b>11 559 693 764</b>	<b>30 444 607 733</b>	<b>68 128 831 245</b>

### 15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
<b>Năm nay</b>				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
<b>Năm trước(*)</b>				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(\*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

### 15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	31-03-2015	01-01-2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000



#### 14.4 Cổ phiếu

	31-03-2015	01-01-2015
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

#### 16. Doanh thu

	31-03-2015
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	
Tổng doanh thu	818 474 729 286
+ Doanh thu bán hàng	818 474 729 286
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	489 734 007
Doanh thu thuần	<b>817 984 995 279</b>
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>2 325 289 891</b>
Lãi tiền gửi	2 325 289 891
Chênh lệch tỷ giá	-
<b>Cộng</b>	<b>820 310 285 170</b>

#### 17. Chi phí tài chính

	Đơn vị tính: VND
Chi phí lãi vay	15 602 428 742
Chênh lệch tỷ giá	947 618 261
<b>Cộng</b>	<b>16 550 047 003</b>

#### 18. Thu nhập khác

	Đơn vị tính: VND
Hoàn thuế nhập khẩu	
Thu khác	4 446 926
<b>Cộng</b>	<b>4 446 926</b>

**19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Đơn vị tính: VND

	<b>31-03-2015</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	356 970 985 643
Chi phí nhân công	204 299 679 252
Chi phí khấu hao TSCĐ	12 271 279 225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9 240 479 396
Chi phí khác bằng tiền	98 006 627 702
<b>Cộng</b>	<b>680 789 051 218</b>

**20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<b>31-03-2015</b>	<b>01-01-2015</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26 354 657 477	48 391 717 590
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	30 079 744 644	-
Thuế TNDN phải nộp	6 617 543 822	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<b>19 737 113 655</b>	<b>48 391 717 590</b>

**21. Lợi nhuận chưa phân phối**

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2015	<b>48 391 717 590</b>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	19 737 113 655
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
+ Phân phối cổ tức	-
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn	-
- Số dư 31/03/2015	<b>68 128 831 245</b>

**22. Giao dịch với các Bên liên quan**

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 3 : 45.500.000 đồng

## VII. Những thông tin khác

Từ năm tài chính 2005, việc hạch toán Bất động sản đầu tư, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, Trình bày Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, và Thông tin về các bên liên quan được thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

Lập biểu

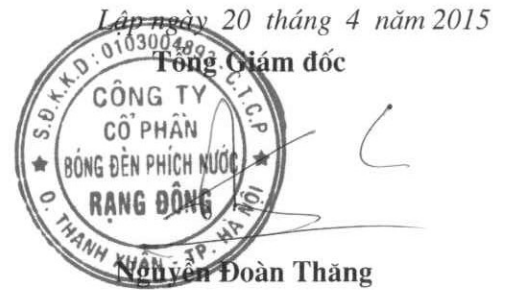


Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung



## TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	199 718 120 003	378 602 911 862	13 162 475 718	3 349 601 782	6 131 100 809	600 964 210 174
2	Tăng trong kỳ	91 550 000	783 441 126	-	131 634 546	-	1 006 625 672
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	91 550 000	-	-	-	-	91 550 000
	- Do mua sắm	-	783 441 126	-	131 634 546	-	915 075 672
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do quyết toán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31/03/2015)	199 809 670 003	379 386 352 988	13 162 475 718	3 481 236 328	6 131 100 809	601 970 835 846
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	98 351 480 875	303 169 410 782	9 397 825 140	1 633 960 564	5 912 072 505	418 464 749 866
2	Tăng trong kỳ	4 234 655 307	8 883 775 242	283 151 207	138 815 617	31 117 976	13 571 515 349
	- Do trích khấu hao	4 234 655 307	8 883 775 242	283 151 207	138 815 617	31 117 976	13 571 515 349
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31/03/2015)	102 586 136 182	312 053 186 024	9 680 976 347	1 772 776 181	5 943 190 481	432 036 265 215
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu năm	101 366 639 128	75 433 501 080	3 764 650 578	1 715 641 218	219 028 304	182 499 460 308
2	Số cuối kỳ (31/03/2015)	97 223 533 821	67 333 166 964	3 481 499 371	1 708 460 147	187 910 328	169 934 570 631

